

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **91/2026/HNGĐ-ST**
Ngày 13-3-2026
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền

Bà Nguyễn Kim Kết

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kiều Chinh là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trang Văn T**, sinh năm 1954; địa chỉ cư trú: **ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau**; Căn cước công dân số 096054002417 cấp ngày 13/8/2021 (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Ú**, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: **ấp Đ, xã Đ, tỉnh Cà Mau**; Căn cước công dân số 096160006579 cấp ngày 14/8/2021 (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn ông **Trang Văn T** trình bày:*

Về hôn nhân: Ông và bà **Nguyễn Thị Ú** tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến trong sinh hoạt hàng ngày, thường xảy ra cự cãi. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, gay gắt không thể hàn gắn được. Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà **Ú**. Về con chung: Có 06 con chung tên **Trang Văn R** sinh năm 1978, **Trang Lý T1** sinh năm 1982, **Trang Thị T2** sinh năm 1984, **Trang Văn N** sinh năm 1985, **Trang Minh T3** sinh năm 1987 và Trang Như Ý sinh năm 1990 hiện đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng bà Nguyễn Thị Ú không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của ông Trang Văn T và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trang Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Ú được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân:

Ông Trang Văn T và bà Nguyễn Thị Ú tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1976 nhưng không có đăng ký kết hôn. Mặc dù ông bà không đăng ký kết hôn nhưng quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ theo quy định tại khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Ông T yêu cầu được ly hôn với bà Ú do mâu thuẫn vợ chồng gay gắt, trầm trọng đến mức không thể hàn gắn, cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục. Đối với bà Ú, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu của ông T. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa ông T và bà Ú đã trầm trọng, tình nghĩa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T về việc xin ly hôn với bà Ú.

[3] Về con chung: Ông T và bà Ú có 06 con chung tên Trang Văn R sinh năm 1978, Trang Lý T1 sinh năm 1982, Trang Thị T2 sinh năm 1984, Trang Văn N sinh năm 1985, Trang Minh T3 sinh năm 1987 và Trang Như Ý sinh năm 1990 hiện đã trưởng thành, có khả năng lao động, đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, bà Ú không cung cấp tài liệu, chứng cứ và văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của ông T. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, trường hợp sau này các đương sự có tranh chấp thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông T được miễn án phí do là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông **Trang Văn T** xin ly hôn với bà **Nguyễn Thị Ú**.

- Về án phí sơ thẩm: Ông **Trang Văn T** được miễn án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ông **T**, bà **Ú** có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý